

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ	3
1. Khái niệm hòa giải.....	3
2. Các hình thức hòa giải	3
3. Vai trò, ý nghĩa của hòa giải ở cơ sở	5
II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM	6
1. Giai đoạn trước cách mạng tháng 8/1945	6
2. Giai đoạn từ tháng 8/1945 đến ngày 25/12/1998.....	6
3. Giai đoạn từ năm 1998 đến nay.....	8
III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH	10
1. Phạm vi điều chỉnh	10
2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở.....	10
3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.....	15
4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở	18
5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở	19
6. Hòa giải viên, Tổ hòa giải	21
7. Hoạt động hòa giải ở cơ sở.....	26
8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở	33

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

1. Khái niệm hòa giải

Theo Từ điển tiếng Việt, hòa giải là “*hành vi thuyết phục các bên đồng ý chấm dứt xung đột hoặc xích mích một cách ôn hòa*”¹.

Từ định nghĩa này, có thể thấy hòa giải có một số đặc trưng sau:

Một là, hòa giải là một biện pháp giải quyết tranh chấp.

Hai là, hòa giải có bên thứ ba làm bên trung gian giúp cho các bên thỏa thuận với nhau về giải quyết mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp. Điều này làm cho hòa giải có sự khác biệt với thương lượng. Người trung gian phải có vị trí độc lập với các bên và hoàn toàn không có lợi ích liên quan đến tranh chấp. Bên thứ ba làm trung gian không đại diện cho quyền lợi của bất cứ bên nào và không có quyền đưa ra phán quyết.

Ba là, hòa giải trước hết là sự thỏa thuận, thể hiện ý chí và quyền định đoạt của chính các bên tranh chấp. Nói cách khác, chủ thể của quan hệ hòa giải phải chính là các bên tranh chấp. Các thỏa thuận, cam kết từ kết quả của quá trình hòa giải không có giá trị bắt buộc cưỡng chế thi hành mà phụ thuộc vào thiện chí, sự tự nguyện của các bên.

Với các đặc trưng trên, có thể hiểu *hòa giải là một phương thức giải quyết tranh chấp với sự giúp đỡ của một bên thứ ba trung lập, làm trung gian, giúp các bên tranh chấp tự nguyện thỏa thuận giải quyết được những bất đồng và đạt được thỏa thuận phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và tự nguyện thực hiện những thỏa thuận đó*.

2. Các hình thức hòa giải

Ở nước ta hiện nay có những hình thức hòa giải khác nhau: Hòa giải trong tổ tụng dân sự của Tòa án, hòa giải trong tổ tụng trọng tài, hòa giải tranh chấp lao động, hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và hòa giải ở cơ sở.

a) Hòa giải trong tổ tụng dân sự của Tòa án

Hòa giải trong tổ tụng dân sự của Tòa án là thủ tục bắt buộc trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, lao động, trừ những trường hợp pháp luật quy định không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn. Trường hợp các đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó, thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

b) Hòa giải trong tổ tụng trọng tài

¹ Từ điển tiếng Việt, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1995.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại trọng tài, các bên tranh chấp có thể thương lượng, tự hòa giải hoặc đề nghị trọng tài giúp các bên hòa giải. Trọng tài cũng có thể chủ động tự mình tiến hành hòa giải các bên. Nếu các bên thông qua hòa giải giải quyết được tranh chấp thì có thể yêu cầu trọng tài viên xác nhận sự thỏa thuận đó bằng văn bản, lập biên bản hòa giải thành và công nhận sự thỏa thuận của các bên. Văn bản này có giá trị như quyết định trọng tài - có hiệu lực thi hành, không bị kháng cáo.

c) Hòa giải tranh chấp lao động

Hòa giải tranh chấp lao động được Hội đồng trọng tài lao động hoặc hòa giải viên lao động của cơ quan lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (hòa giải viên lao động) tiến hành khi có tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác, về thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể và trong quá trình học nghề giữa người lao động với người sử dụng lao động. Thẩm quyền và trình tự hòa giải tranh chấp lao động được quy định tại Bộ luật Lao động.

d) Hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Đây là việc hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp đối với các tranh chấp về đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 quy định việc hòa giải tranh chấp đất đai như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp đề hòa giải.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

4. Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

5. Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”.

đ) Hòa giải ở cơ sở

Khác với các loại hình hòa giải nêu trên, hòa giải ở cơ sở trước hết xuất phát từ đặc điểm lịch sử, truyền thống, tâm lý dân tộc. Ở Việt Nam, nền kinh tế nông nghiệp lúa nước với nhu cầu làm thủy lợi, đắp đê, chống lụt, thêm vào đó là nguy cơ giặc ngoại xâm luôn đe dọa đã khiến cho người Việt cổ sớm hình thành lối sống cộng đồng, truyền thống đoàn kết, tương thân, thương ái. Trong các làng xã cổ truyền, người nông dân quen sống với các mối quan hệ xóm làng, huyết thống ràng buộc nhau một cách chặt chẽ, do đó họ rất coi trọng tình làng, nghĩa xóm, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Nếu có xích mích, mâu thuẫn, tranh chấp về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ, hàng xóm láng giềng thì họ chủ trương “*đóng cửa bảo nhau*”, “*chín bỏ làm mười*”, xóa bỏ bất đồng, mâu thuẫn, xây dựng cộng đồng hòa thuận, yên vui, hạnh phúc. Vì vậy, hòa giải được xem là phương án tối ưu để giải quyết xích mích, mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân...

Điều 2 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “*Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này*”.

Như vậy, có thể hiểu rằng, hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên tranh chấp đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau những vi phạm pháp luật nhằm giữ gìn đoàn kết và tranh chấp nhỏ trong nội bộ nhân dân, củng cố phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng dân cư, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư. Hoạt động hòa giải được thông qua các hòa giải viên ở các tổ hòa giải.

3. Vai trò, ý nghĩa của hòa giải ở cơ sở

Thứ nhất, hòa giải ở cơ sở góp phần giải quyết kịp thời, từ gốc mâu thuẫn, xích mích, các tranh chấp trong gia đình, cộng đồng dân cư, từ đó khôi phục, duy trì, củng cố tình đoàn kết trong nội bộ nhân dân, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, tội phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tránh để chuyện bé xé ra to, “cái sảy nảy cái ung”, từ tranh chấp dân sự chuyển thành phạm tội hình sự. Giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, quan hệ tốt đẹp giữa các bên được duy trì, góp phần giảm bớt khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện của nhân dân, tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của nhân dân cũng như của Nhà nước.

Thứ hai, hòa giải ở cơ sở góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong quản lý xã hội. Đặc trưng cơ bản của hòa giải là bảo đảm quyền tự định đoạt của các bên trong giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn. Vì vậy, hòa giải là một phương thức để thực hiện dân chủ. Thông qua hòa giải, đặc biệt là hòa giải ở cơ sở, vai trò tự quản

của người dân được tăng cường. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Thứ ba, hòa giải ở cơ sở góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân. Trong quá trình hòa giải, bên cạnh việc vận dụng các công cụ khác (văn hóa, đạo đức, thuần phong, mỹ tục, đạo lý, truyền thống ...), các hòa giải viên còn vận dụng các quy định pháp luật để giải thích, hướng dẫn, thuyết phục các bên, giúp họ hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật để họ tự lựa chọn, tự dàn xếp ổn thỏa với nhau mâu thuẫn, tranh chấp. Thông qua hòa giải, pháp luật đến với người dân một cách tự nhiên, trực tiếp, có sức thấm thấu sâu sắc, sức lan tỏa rộng.

Thứ tư, hòa giải ở cơ sở góp phần duy trì và phát huy đạo lý truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc. Hòa giải viên khi tiến hành hòa giải không chỉ dựa trên các quy định của pháp luật mà còn dựa vào những chuẩn mực đạo đức, văn hóa ứng xử, phong tục, tập quán tốt đẹp để tác động tới tâm tư, tình cảm của các bên, khơi dậy trong họ những suy nghĩ, tình cảm tích cực, qua đó làm cho các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM

1. Giai đoạn trước cách mạng tháng 8/1945

Trước năm 1945, dưới chế độ phong kiến rồi đến chế độ thực dân nửa phong kiến, do tính tự quản của làng xã khá cao, việc hòa giải những mâu thuẫn nhỏ trong nội bộ nhân dân chủ yếu do các hương ước, khoán ước của mỗi làng quy định. Nghiên cứu hương ước một số làng, cho thấy vấn đề hòa giải được quy định khá chặt chẽ.

Trong khoán ước lập ngày 21 tháng 01 năm Vĩnh Hựu (1739) đời Lê Ý Tông của xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Phủ Quốc Oai (nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Nội), ở điều khoản thứ 10 có ghi như sau: *“Bản xã có người nào đánh nhau, chửi nhau, cho phép trình báo các chức sắc hàng xã để khuyên giải phân xử phải trái. Nếu như người nào không làm theo như thế, mà đem bầm báo lên nha môn, khi xét xử thấy đúng như lời khuyên giải phân xử của hàng xã, thì bắt phạt người ấy ba quan tiền cổ. Nếu ai không trình báo với các hàng chức sắc ở xã để phân xử phải trái, lại bầm báo thẳng lên quan trên thì cũng xử phạt như thế”*.

Trong khoán ước làng Đông Ngạc (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội) được soạn năm 1937 bằng chữ Quốc ngữ dành tới 4 điều quy định về hòa giải. Trong đó điều thứ 60 và 61 quy định: *“Trong làng có ai kiện cáo về dân sự hay thương sự trước hết phải trình hội đồng hòa giải, nếu ai không tuân mà tự tiện vào trình quan ngay thì hội đồng sẽ phạt. Viên Chánh hương hội tiếp ai trình thì phải mở hội đồng, lấy lý lẽ chính đáng và tình thân ái hòa giải cho hai bên, nếu hòa giải xong thì cứ theo trong luật mà làm hòa giải, chứng thư giao cho lý trưởng trình quan sở tại”*.

2. Giai đoạn từ tháng 8/1945 đến ngày 25/12/1998

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công (1945), ngay từ những ngày đầu thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản pháp luật quy định về hòa giải. Các văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp như Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946, Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/4/1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký đã quy định: *Ban Tư pháp xã có nhiệm vụ hoà giải tất cả các việc về dân sự, thương sự. Việc quản lý hoạt động hòa giải giai đoạn này thuộc nhiệm vụ của ngành Tư pháp.*

Năm 1961, nhiệm vụ quản lý công tác hòa giải được chuyển sang cho Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 02-TC ngày 26/02/1964 về việc xây dựng tổ hòa giải và kiện toàn tổ tư pháp xã, khu phố. Thông tư này hướng dẫn cụ thể về tính chất, chức năng của tổ hòa giải, đó là một tổ chức xã hội, không phân xử mà chỉ giải thích, thuyết phục để giúp đỡ các bên tự nguyện giải quyết những xích mích, tranh chấp một cách có tình, có lý.

Hiến pháp năm 1980 (Điều 128) quy định: *“Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật”*. Đây là cơ sở hiến định rất quan trọng cho hòa giải ở cơ sở.

Cuối năm 1981, Bộ Tư pháp được thành lập lại và được giao nhiệm vụ quản lý, hướng dẫn hoạt động của tổ hoà giải từ Tòa án nhân dân tối cao chuyển sang. Thực hiện nhiệm vụ trên, Bộ Tư pháp ra Thông tư số 08/TT ngày 06-01-1982 hướng dẫn xây dựng và kiện toàn hệ thống các cơ quan tư pháp địa phương, đặc biệt là tư pháp huyện và xã. Các cơ quan tư pháp này trực tiếp quản lý và hướng dẫn hoạt động hoà giải. Từ năm 1982 đến năm 1987, các tổ hoà giải đã được thành lập ở các thôn, xóm, ấp, tổ dân phố... trong phạm vi cả nước. Hoạt động hoà giải trở thành một phong trào sâu rộng và có hiệu quả tốt, góp phần quan trọng vào việc ngăn ngừa và giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp ở cơ sở.

Từ năm 1988 đến năm 1992, trong quá trình chuyển đổi cơ chế, tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải ở nhiều cơ sở bị giảm sút, có nơi một số tổ hoà giải hầu như không hoạt động hoặc tuy có hoạt động nhưng hiệu quả không cao. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là các Phòng Tư pháp cấp huyện bị giải thể do thực hiện việc sắp xếp tổ chức, tinh giản biên chế bộ máy nhà nước. Trong khi đó, Tư pháp xã lại không có cán bộ chuyên trách và Sở Tư pháp không đủ lực lượng cán bộ để đảm đương nhiệm vụ xây dựng tổ chức, hướng dẫn hoạt động hoà giải đến từng thôn, xã.

Từ năm 1992 - 1997, hoạt động hòa giải được củng cố và phát triển.

Dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp, tuy chưa có văn bản hướng dẫn thống nhất về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở trong cả nước, nhưng các cơ quan Tư pháp địa phương đã tranh thủ sự quan tâm của cấp uỷ, chính quyền địa phương, chủ động, sáng tạo tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, phát huy những thành tựu trong công tác hoà giải. Theo báo cáo của địa phương, năm 1997 cả nước đã xây dựng và kiện toàn được hơn 85.000 tổ hoà giải với gần 400.000 hoà giải viên.

Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã xây dựng được hàng nghìn tổ hoà giải ở hầu hết các thôn, xóm, làng, bản, ấp, tổ dân phố². Hàng năm, trung bình ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ hoà giải đã hoà giải được 3.000 đến 4.000 vụ, việc với tỷ lệ hoà giải thành từ 70% trở lên, góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật và giảm đáng kể các vụ việc phải đưa lên Tòa án để giải quyết, làm lợi cho Nhà nước nhiều tỷ đồng. Hoạt động của tổ hoà giải đã khẳng định được vị trí, vai trò trong đời sống xã hội, thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Tuy nhiên, công tác hoà giải ở cơ sở giai đoạn này cũng đã bộc lộ nhiều khó khăn, tồn tại. Ở nhiều nơi, tổ chức và hoạt động hòa giải còn thực hiện tùy nghi, lúng túng, không thống nhất. Kinh phí phục vụ cho công tác hòa giải còn hạn chế. Một số địa phương chưa quan tâm kiện toàn, củng cố Tư pháp cấp huyện và cấp xã để trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra hoạt động hòa giải cơ sở nên nhiều tổ hòa giải hoạt động sơ sài, hình thức, kém hiệu quả... Một trong những nguyên nhân chủ yếu là chưa có các văn bản pháp luật quy định thống nhất, tạo cơ sở pháp lý để tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở phát huy hiệu quả.

3. Giai đoạn từ năm 1998 đến nay

Ngày 25/12/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, có hiệu lực từ ngày 08/01/1999 (Pháp lệnh về hòa giải). Ngày 18/10/1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 160/1999/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, có hiệu lực từ ngày 01/11/1999 (Nghị định số 160/1999/NĐ-CP). Đây là hai văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao quy định đầy đủ và đồng bộ các vấn đề về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, thể hiện tính kế thừa, tính liên tục của truyền thống hoà giải ở nước ta; tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ hoà giải viên và tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội khác, cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang và công dân đối với công tác hoà giải ở cơ sở.

Pháp lệnh hòa giải và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP được ban hành đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của công tác hòa giải ở cơ sở trong đời sống xã hội; xác định vai trò của Nhà nước trong quản lý công tác hòa giải và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận trong công tác này, nhằm củng cố, xây dựng, phát triển tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở trong điều kiện mới. Thực hiện các văn bản này, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở từ Trung ương đến địa phương được củng cố, kiện toàn.

Sau hơn 13 năm thực hiện Pháp lệnh, công tác hòa giải ở cơ sở đã khẳng định đậm nét vai trò, vị trí trong đời sống xã hội. Hòa giải ở cơ sở đã góp phần quan trọng củng cố đoàn kết trong nhân dân, ngăn ngừa kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giảm bớt vụ việc đưa lên cơ quan

² Thành phố Hồ Chí Minh có 12.000 tổ với 59.385 hòa giải viên; thành phố Hà Nội có 2.239 tổ với 11.660 hòa giải viên; tỉnh Nghệ An có 4.217 tổ với 16.205 hòa giải viên...

nhà nước giải quyết, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho đất nước với 121.251 tổ hòa giải và 628.530 hòa giải viên³. Hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở được nâng lên, trung bình hàng năm đã hòa giải hàng trăm nghìn vụ, việc vi phạm pháp luật, mâu thuẫn và tranh chấp nhỏ trong nội bộ nhân dân⁴. Hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải từ Trung ương đến địa phương từng bước đi vào nề nếp. Sự tham gia phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ngày càng được củng cố và tăng cường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở vẫn còn một số hạn chế. Mạng lưới hòa giải chưa đều khắp, trình độ pháp lý của hòa giải viên nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu. Ở một số địa phương, hoạt động Tổ hòa giải còn chưa thật sự hiệu quả, mang tính hình thức, chiếu lệ hoặc bị hành chính hóa, coi đó như cách giải quyết, phân xử buộc các bên phải tuân theo, vì vậy làm mất đi ý nghĩa, bản chất tự nguyện, tự thỏa thuận của hoạt động hòa giải, chưa thu hút đông đảo quần chúng nhân dân sử dụng phương thức này.

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, tồn tại nêu trên là do:

Thứ nhất, nhận thức của chính quyền ở một số địa phương về công tác hòa giải ở cơ sở chưa thực sự đầy đủ, chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác này, nên thiếu sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, tạo điều kiện cho tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở phát triển.

Thứ hai, Pháp lệnh và Nghị định chưa quy định đầy đủ, cụ thể về cơ chế, chính sách cho công tác hòa giải ở cơ sở, nhất là quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên như quyền được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở, được cung cấp tài liệu pháp luật liên quan đến hoạt động hòa giải... Do chưa được chú trọng, nên năng lực của đội ngũ hòa giải viên nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu, ảnh hưởng đến kết quả hòa giải thành ở một số địa phương. Việc khen thưởng khi có thành tích xuất sắc, được hưởng thù lao khi thực hiện hòa giải chưa được ghi nhận, chưa kịp thời tôn vinh các hòa giải viên giỏi. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ về kinh phí cho hoạt động của tổ hòa giải chưa được Pháp lệnh quy định rõ ràng, do đó, hoạt động của tổ hòa giải gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở chưa được quy định rõ. Việc phân định trách nhiệm và cơ chế phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận với cơ quan Tư pháp từ trung ương đến địa phương không rõ ràng, dẫn đến tình trạng nhiều nơi cho rằng, công tác hòa giải ở cơ sở là công việc, trách nhiệm của ngành Tư pháp. Do vậy, dẫn đến sự phối hợp trong công tác hòa giải chưa được thực hiện một cách thường xuyên, chặt chẽ và thiếu sự chủ động.

³ Báo cáo tổng kết 13 năm thực hiện Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

⁴ Theo báo cáo của 63 địa phương từ năm 1999 đến tháng 03/2012, các tổ hòa giải đã tiếp nhận hòa giải 4.358.662 vụ, việc, trong đó, số vụ, việc hòa giải thành 3.488.144 vụ (tỷ lệ 80%) (Báo cáo tổng kết 13 năm thực hiện Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở).

Thứ tư, Bộ Tư pháp được giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, nhưng các quy định bảo đảm cho việc thực hiện chức năng này chưa được quy định đầy đủ; trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện công tác hòa giải còn chung chung, chưa rõ nét.

Trong điều kiện đẩy mạnh cải cách tư pháp, phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xuất phát từ vị trí, vai trò và ý nghĩa của công tác hòa giải ở cơ sở, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, ngày 20/6/2013, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014. Để triển khai thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở, ngày 27/02/2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở; ngày 18/11/2014, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp ban hành Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBMTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Nhằm bảo đảm kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở, ngày 30/7/2014, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Các hoạt động hòa giải tại Tòa án, hòa giải thương mại, trọng tài, hòa giải lao động và hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của luật khác có liên quan không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hòa giải ở cơ sở.

2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, *việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật*, trừ các trường hợp sau đây: mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định rõ những trường hợp được tiến hành hòa giải và những trường hợp không được tiến hành hòa giải. Cụ thể:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật được tiến hành hòa giải

Theo Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây:

- Mâu thuẫn giữa các bên (do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác);

Ví dụ: Nhà ông A và nhà bà B ở cùng khu tập thể. Nhà ông A ở tầng 1, bà B ở tầng 5. Bà B có trồng mấy chậu hoa ở ban công. Mỗi khi bà tưới hoa, nước lại chảy từ các chậu cây xuống nhà ông A. Mặc dù ông A đã nhắc nhở nhiều lần, nhưng bà B không tiếp thu, vẫn để nước chảy xuống nhà ông A. Giữa hai bên thường xuyên to tiếng, cãi vã nhau vì chuyện này, gây mất trật tự trong khu tập thể.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất;

Ví dụ: Ông C có 5 người con, 2 trai và 3 gái. Ông C mất đột ngột không kịp để lại di chúc chia tài sản cho các con. Sau khi lo hậu sự cho bố xong, 5 người con của ông C không thống nhất được việc chia tài sản thừa kế của C nên nảy sinh mâu thuẫn, tranh chấp.

- Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha, mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

Ví dụ: Bà H đã ngoài 70 tuổi, sống với vợ chồng anh P (là con trai cả). Tuy nhiên, do vợ anh P thường nói hỡn và đối xử không tốt với bà H nên cô L, con gái bà H muốn đón bà về ở với vợ chồng cô. Khi cô L tới nói chuyện thì vợ chồng anh P đã phản đối rất gay gắt, họ cho rằng cô L đón bà về nuôi là mong sau này bà để lại thừa kế ngôi nhà mà vợ chồng anh đang ở. Vợ anh P còn khoá trái cửa buồng bà H lại, không cho bà ra ngoài gặp con gái. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh P và cô L ngày càng gay gắt.

Đối với việc ly hôn, hoà giải viên thực hiện việc hoà giải, giúp đôi vợ, chồng tự hàn gắn tình cảm, giữ gìn hạnh phúc gia đình, mà không được phép giải quyết, phân xử việc ly hôn: cho vợ, chồng ly hôn hay ép buộc họ không được ly hôn.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính:

Hoà giải viên thực hiện hoà giải những việc như trộm cắp vặt (rau, quả trong vườn, một số đồ dùng sinh hoạt có giá trị không lớn), đánh, chửi nhau gây mất trật tự công cộng, đánh nhau gây thương tích nhẹ, va quệt xe cộ gây thương tích nhẹ, lừa đảo, đánh bạc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính.

- Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây thì hoà giải viên có thể tiến hành hoà giải, cụ thể là:

+ Trường hợp không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm

2015) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Hòa giải viên được tiến hành hòa giải đối với vi phạm pháp luật hình sự mà không bị khởi tố vụ án do có một trong các căn cứ như hành vi không cấu thành tội phạm, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự⁵; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được đại xá; tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 226⁶ của Bộ luật hình sự mà bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Ví dụ: H – 12 tuổi có hành vi trộm cắp điện thoại di động của ông B, vì H có hành vi vi phạm pháp luật hình sự nhưng H chưa đủ tuổi

⁵ Điều 12 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây:

a) Điều 143 (tội cưỡng dâm); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi);

b) Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 173 (tội trộm cắp tài sản); Điều 178 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);

c) Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy);

d) Điều 265 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 266 (tội đua xe trái phép);

đ) Điều 285 (tội sản xuất, mua bán, công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật); Điều 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 287 (tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 289 (tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác); Điều 290 (tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản);

e) Điều 299 (tội khủng bố); Điều 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự).

⁶ Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh (Điều 135); Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điều 136); Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 138); Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 139); Tội hiếp dâm (Điều 141); Tội cưỡng dâm (Điều 143); Tội làm nhục người khác (Điều 155); Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226).

chịu trách nhiệm hình sự nên thuộc trường hợp không bị khởi tố hình sự, hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải vụ, việc này.

+ Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 169 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 (được thay thế bằng quy định tại khoản 1 Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/9/2013 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn⁷ hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính⁸.

- Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

b) Các trường hợp không hòa giải

Theo Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, các trường hợp sau đây không hòa giải:

⁷ Theo Điều 90 của Luật xử lý vi phạm hành chính thì biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với các đối tượng sau: (i) Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự; (ii) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự; (iii) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; (iv) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định; (v) Người từ đủ 18 tuổi trở lên thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của cơ quan, tổ chức; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân hoặc người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

⁸ Theo Điều 138 của Luật xử lý vi phạm hành chính, các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên bao gồm: Nhắc nhở và quản lý tại gia đình. Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính để chỉ ra những vi phạm do người chưa thành niên thực hiện, được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện: Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo; Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình. Quản lý tại gia đình là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này khi có đủ các điều kiện: Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình; Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này; Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

- Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; đó là các mâu thuẫn, tranh chấp làm tổn hại đến lợi ích chung của Nhà nước, của cộng đồng. Ví dụ: Các mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm, lấn chiếm đất công, tranh chấp về sử dụng trái phép công trình công cộng...

- Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải, cụ thể là:

+ Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, ví dụ như kết hôn trái pháp luật⁹ thì hòa giải viên không được hòa giải để các bên tự giải quyết, duy trì quan hệ hôn nhân và gia đình trái pháp luật đó. Thẩm quyền xem xét, quyết định việc hủy kết hôn trái pháp luật thuộc về Tòa án nhân dân theo thủ tục tố tụng dân sự.

+ Giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội (ví dụ như các giao dịch mua bán chất ma túy, mại dâm...) thì không được hòa giải nhằm mục đích để các bên tiếp tục thực hiện giao dịch đó. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định. Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung giữa người với người trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính (bao gồm: bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính), trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP;

- Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở bao gồm: Hòa giải tranh chấp về thương mại và hòa giải tranh chấp về lao động, việc hòa giải các tranh chấp này được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thương mại và lao động.

Nghị định số 15/2014/NĐ-CP cũng quy định về việc hướng dẫn xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn giải quyết trường hợp các vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, theo đó, trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn (Điều 7).

⁹ Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm các điều kiện kết hôn, như: nam, nữ chưa đủ tuổi kết hôn (nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi); việc kết hôn do một hoặc cả hai bên bị ép buộc, không tự nguyện; việc kết hôn thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn như: kết hôn giả tạo; bị lừa dối kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn với người đang có chồng, có vợ; kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết (Điều 6 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP).

3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

Theo Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở, có các nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở sau:

a) Nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở

Nhiệm vụ của hoà giải viên là hướng dẫn, giúp các bên tranh chấp tìm được tiếng nói chung để tự giàn xếp mâu thuẫn một cách ổn thỏa. Vì lẽ đó, trước hết hoà giải viên phải tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí của họ. *Hòa giải viên chỉ đóng vai trò là người trung gian hướng dẫn, giúp đỡ các bên giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa giải chứ không áp đặt, bắt buộc các bên phải tiến hành hòa giải.* Nếu các bên không chấp nhận việc hoà giải thì hoà giải viên không thể dùng ý chí chủ quan của mình mà bắt buộc họ phải hoà giải. Mọi tác động đến sự tự do ý chí của các bên như cưỡng ép, làm cho một trong hai bên bị lừa dối hay nhầm lẫn đều không thể hiện đầy đủ tính tự nguyện của các bên.

b) Nguyên tắc bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi

Chính sách pháp luật của Nhà nước là những định hướng chuẩn mực cho các hành vi xử sự và các hoạt động xã hội. Pháp luật của Nhà nước là những quy tắc xử sự, thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội có tính phổ biến nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Các quy phạm đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp là các quy tắc xử sự có tính truyền thống trong quan hệ xã hội phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, hòa giải ở cơ sở phải được tiến hành phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân, đồng thời là biện pháp quan trọng trực tiếp đưa chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, phát huy truyền thống đạo đức, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Để thực hiện nguyên tắc này, mỗi hòa giải viên phải hiểu và nắm vững đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trước hết, cần nắm vững các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở và các văn bản có liên quan mật thiết đến công tác hòa giải ở cơ sở như pháp luật dân sự (như quan hệ tài sản, quan hệ hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế...); pháp luật hôn nhân và gia đình (như quyền và nghĩa vụ của vợ

chồng, quan hệ cha, mẹ, con; nhận nuôi con nuôi; ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng...); pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường; pháp luật hành chính và pháp luật hình sự...

Bên cạnh việc nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hòa giải viên cần nắm vững các phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương để động viên, khuyên nhủ các bên dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, việc vận dụng các phong tục, tập quán, câu ca dao, tục ngữ, phải có sự chọn lọc cho phù hợp, tránh các giáo lý, hủ tục lạc hậu. Ví dụ, ở Tây Nguyên, hòa giải viên có thể kết hợp với một số quy định tiên bộ trong Luật tục Êđê để hòa giải như trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, luật tục Êđê coi trọng “*việc vợ, chồng kết hôn ăn ở bền vững, không bỏ nhau*” hoặc luật tục nhấn mạnh trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ, không được có cử chỉ bất kính, vâng lời cha mẹ, không được bỏ nhà đi lang thang, có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ, ông, bà. Nếu vi phạm quy định của luật tục thì có thể bị mất quyền thừa kế tài sản... Đây là quy định tiên bộ, hòa giải viên cần khai thác và vận dụng hợp lý vào từng vụ việc cụ thể để giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp nhằm củng cố, giữ gìn hạnh phúc trong mỗi gia đình, dòng họ.

c) Nguyên tắc khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở

Khi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra, mỗi bên đều có lý lẽ riêng, tự cho mình là đúng, không thấy điều sai trái của mình gây ra cho người khác hoặc cố tình bảo vệ quyền lợi của mình một cách bất hợp pháp. Vì vậy, khi thực hiện hòa giải, hòa giải viên phải bảo đảm nguyên tắc khách quan, công minh để giải quyết tranh chấp một cách công bằng, bình đẳng, quan tâm đến lợi ích của các bên tranh chấp. Hòa giải viên cần phải lắng nghe các bên tranh chấp, đồng thời, tôn trọng sự thật khách quan, công bằng, đề cao lẽ phải, tìm cách giải thích, phân tích để mỗi bên hiểu rõ đúng sai, không xuê xoa “*dĩ hòa vi quý*” cho xong việc. Hơn nữa có khách quan, công bằng thì hòa giải viên mới tạo được lòng tin của các bên, để họ chia sẻ, lắng nghe, tiếp thu ý kiến phân tích, giải thích của mình, từ đó có nhận thức, tự nguyện điều chỉnh hành vi cho phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

Thông thường, khi có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội nếu không được giải quyết kịp thời dễ dẫn đến “*việc bé xé ra to*”, việc đơn giản thành việc phức tạp, phạm vi ảnh hưởng cũng như hậu quả của các vi phạm pháp luật và tranh chấp ngày càng lớn. Do đó, đòi hỏi hoà giải viên phải tiến hành chủ động, kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật.

Hoạt động hoà giải ở cơ sở đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc có lý, có tình, nghĩa là hoà giải phải dựa trên cơ sở pháp luật và đạo đức xã hội. Trước hết cần đề cao yếu tố tình cảm, phân tích, khuyên nhủ các bên ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức: Như con cái phải có hiếu với cha mẹ; anh chị em phải biết thương yêu, đùm bọc lẫn

nhau “*như thế tay chân*”, “*chị ngã, em nâng*”, “*máu chảy ruột mềm*”, “*môi hở răng lạnh*”; vợ chồng sống với nhau phải có tình, có nghĩa, “*đạo vợ, nghĩa chồng*”; xóm giềng thì “*tối lửa tắt đèn có nhau*”, “*bán anh em xa, mua láng giềng gần*”... Đồng thời, hoà giải viên phải dựa vào pháp luật để phân tích, tư vấn pháp luật, đưa ra những lời khuyên và hướng dẫn các bên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nhằm giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nhân dân, củng cố, phát huy những tình cảm và đạo lý truyền thống tốt đẹp trong gia đình và cộng đồng, phòng ngừa, hạn chế vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư.

Trong quá trình hoà giải, hoà giải viên phải tìm hiểu ngọn ngành của vụ việc như: Nguyên nhân phát sinh, diễn biến của vụ việc, thái độ mong muốn của các bên... Trong số các thông tin cần thiết đó, đôi khi có những thông tin liên quan đến bí mật đời tư của các bên tranh chấp. Khi được các bên tranh chấp tin tưởng và cung cấp thông tin về đời tư, hoà giải viên cần tôn trọng và không được phép tiết lộ. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt giữa bí mật thông tin đời tư cá nhân và những thông tin mà các bên tranh chấp che giấu về hành vi vi phạm pháp luật của mình.

d) Nguyên tắc tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng

Tuân thủ nguyên tắc này có nghĩa là việc hoà giải không chỉ nhằm giải quyết tranh chấp, bảo vệ, khôi phục quyền và lợi ích của các bên mà còn phải bảo đảm lợi ích chung của xã hội, của Nhà nước và của người khác. Hoà giải viên không chỉ giúp các bên giải quyết tranh chấp mà còn góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của công dân.

Đối với hoà giải ở cơ sở, các tranh chấp, xích mích trong đời sống sinh hoạt hàng ngày về sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, đổ rác thải làm mất vệ sinh môi trường... thường liên quan đến nhiều người khác ngoài các bên tranh chấp. Hoà giải viên không thể vì mục đích đạt được hoà giải thành của các bên tranh chấp mà làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bất kỳ người nào khác.

đ) Nguyên tắc bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

Thực tiễn công tác hòa giải ở cơ sở thời gian qua cho thấy, ở nơi này, nơi khác vẫn còn xảy ra tình trạng bất bình đẳng giới, bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phong kiến “*trọng nam, khinh nữ*”, gây nhiều khó khăn cho công tác hòa giải ở cơ sở... Nội dung của nguyên tắc này như sau:

- Bình đẳng giới trong các quy định đối với hoà giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải: Về tiêu chuẩn, phương thức bầu hoà giải viên, quyền và nghĩa vụ của hoà giải viên, tổ hòa giải và tổ trưởng tổ hòa giải đều không phân biệt nam nữ; và ở quy định về cơ cấu tổ hòa giải, bảo đảm có hoà giải viên nữ: “*Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ*”;

- Bình đẳng giới còn được thể hiện trong các quy định về yêu cầu hòa giải, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hòa giải, thủ tục tiến hành hòa giải, văn bản hòa giải, thực hiện các thỏa thuận hòa giải, theo dõi, đôn đốc thực hiện kết quả hòa giải thành đối với các bên là như nhau không phân biệt nam, nữ.

e) Nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự

Để bảo đảm tôn trọng sự tự nguyện của các bên, tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, hòa giải viên và các bên liên quan không được lợi dụng việc hòa giải để ngăn cản các bên bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật.

Đặc biệt, để bảo đảm mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật thì hòa giải viên, các bên liên quan phải tuân thủ nguyên tắc không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để tự giải quyết với nhau những vi phạm pháp luật nhằm trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

4. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở được quy định gồm:

- Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

- Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

- Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Các chính sách nêu trên đã thể hiện rõ quan điểm xã hội hóa mạnh mẽ công tác hòa giải ở cơ sở. Nhà nước tạo hành lang pháp lý, giữ vai trò hỗ trợ về cơ chế, chính sách, kinh phí, không can thiệp sâu vào hoạt động hòa giải ở cơ sở, không hành chính hóa để hoạt động hòa giải ở cơ sở đúng là hoạt động tự quản của nhân dân, do nhân dân tự quyết định.

Để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, Điều 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định chính sách đối với tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở, cụ thể:

- Được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan;
- Được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định;

- Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở

cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định.

5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

a) Nội dung, nguyên tắc hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

Kinh phí chi hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được quy định tại Điều 6 Luật Hòa giải ở cơ sở, Điều 12, 13 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP. Theo đó:

Với tính chất là hoạt động tự nguyện, tự quản của cộng đồng dân cư, nếu Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho hoạt động này thì sẽ làm mất đi tính xã hội hóa, tính tự nguyện, tự quản, đi ngược lại với bản chất của hoạt động hòa giải ở cơ sở. Do đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở như: văn phòng phẩm, phô tô tài liệu...

- Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên:

+ Chi hỗ trợ cho tổ hòa giải để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải;

+ Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải;

b) Về điều kiện được hưởng thù lao và thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên

- Điều kiện được hưởng thù lao của hòa giải viên:

Theo Điều 14 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải viên được hưởng thù lao cả trong trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành. Để được hỗ trợ thù lao, hòa giải viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của Luật Hòa giải ở cơ sở, cụ thể kết thúc khi các bên đạt được thỏa thuận; hoặc khi một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải; hoặc khi hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Thứ hai, hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên:

Theo Điều 15 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên như sau:

+ Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.

c) Về việc hỗ trợ hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải

- Các khoản hỗ trợ:

Theo Điều 17 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, hòa giải viên bị tai nạn hoặc rủi ro làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi đang thực hiện hòa giải hoặc trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý, sẽ được hỗ trợ các khoản sau:

+ Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút;

+ Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút.

Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng

- Thủ tục thực hiện hỗ trợ:

Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ

trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

- + Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;

- + Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

- + Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp);

- + Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);

- + Giấy chứng tử (nay là trích lục về việc khai tử) trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản photocopy và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp).

6. Hòa giải viên, Tổ hòa giải

a) Hòa giải viên

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Tiêu chuẩn hòa giải viên:*

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

- + Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
- + Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định tiêu chuẩn "*có hiểu biết pháp luật*" vì trong điều kiện hiện nay, các mâu thuẫn, tranh chấp ngày càng đa dạng và phức tạp; trình độ dân trí ngày một nâng lên, đòi hỏi hòa giải viên không chỉ có uy tín, đạo đức, khả năng thuyết phục mà phải hiểu biết pháp luật mới có thể giải thích, tuyên truyền, hướng dẫn các bên trong quá trình hòa giải ở cơ sở. Mặt khác, có hiểu biết pháp luật sẽ giúp hòa giải viên tự tin, bản lĩnh trong việc thực hiện nhiệm vụ, kết quả hòa giải mới có chất lượng, hiệu quả, đồng thời, có hiểu biết pháp luật là cơ sở cho việc xây dựng đội ngũ hòa giải viên đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Tuy nhiên, Luật không quy định cụ thể tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn về luật đối với hòa giải viên do phạm vi hòa giải ở cơ sở không đòi hỏi hòa giải viên phải am hiểu sâu về pháp luật mà chủ yếu cần có hiểu biết pháp luật nhất định để biết vận dụng quy định pháp luật trong thực hiện hòa giải, có thể giải thích, hướng dẫn các bên ứng xử phù hợp với pháp luật.

- *Bầu, công nhận hòa giải viên:*

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, việc bầu, công nhận hòa giải viên được thực hiện như sau:

+ Công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật, có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

+ Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây: Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình hoặc phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

+ Kết quả bầu hòa giải viên:

Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

Thủ tục bầu hòa giải viên đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN ngày 18/11/2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (gọi tắt là Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN).

Việc bầu hòa giải viên thể hiện tính dân chủ ở cơ sở, theo đó người dân được trực tiếp lựa chọn, bầu ra những người có uy tín, đủ độ tin cậy để giữ vai trò trung gian, hướng dẫn các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp. Mặt khác, hòa giải viên được người dân lựa chọn, bầu lên sẽ làm tăng trách nhiệm của hòa giải viên đối với cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức bầu hòa giải viên, đúng với bản chất của hòa giải ở cơ sở là hoạt động xã hội, xuất phát từ nhu cầu của nhân dân, do nhân dân tổ chức thực hiện.

- Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:

Theo Điều 9 và Điều 10 Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

+ Quyền của hòa giải viên:

- (1) Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- (2) Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.
- (3) Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.
- (4) Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.
- (5) Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.
- (6) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
- (7) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.
- (8) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

+ Nghĩa vụ của hòa giải viên:

- (1) Thực hiện hòa giải khi có căn cứ tiến hành hòa giải.
- (2) Tuân thủ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- (3) Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
- (4) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh

chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

(5) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải đề báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên xuất phát từ vai trò, ý nghĩa của hoạt động hòa giải cơ sở, những đóng góp không nhỏ của các hòa giải viên trong việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư; đồng thời nhằm đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ này đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

- Thôi làm hòa giải viên:

+ Các trường hợp thôi làm hòa giải viên:

(1) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

(2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không còn là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở; phẩm chất đạo đức không tốt; không còn uy tín trong cộng đồng dân cư...;

(3) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật Hòa giải ở cơ sở như: không tôn trọng sự tự nguyện của các bên; bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; không khách quan, công bằng, không kịp thời, không có lý, có tình, không giữ bí mật đời tư giữa các bên; lợi dụng việc hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự...; hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

+ Thẩm quyền, thủ tục cho thôi làm hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải:

Trường hợp thôi làm hòa giải viên, thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của tổ trưởng Tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng dân phố xem xét, xác minh, làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Đối với trường hợp thôi làm hòa giải viên (do hòa giải viên không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của hòa giải viên; hoặc do hòa giải viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật), nếu Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng

ban công tác Mặt trận và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải, thì Trưởng ban công tác Mặt trận thông báo với tổ trưởng tổ hòa giải, nêu rõ lý do không đồng ý, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

Trường hợp không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên, hòa giải viên kiến nghị để Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ dân phố xem xét, giải quyết.

Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

b) Tổ hòa giải

Tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, làng bản, ấp, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố) để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

- Cơ cấu, thành phần, thẩm quyền quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong mỗi tổ hòa giải:

Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên. Tuy nhiên, để phù hợp yêu cầu của thực tiễn và đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới, thành phần tổ hòa giải phải có hòa giải viên nữ; đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải cần có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Trách nhiệm của tổ hòa giải:

+ Tổ chức thực hiện hòa giải.

+ Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

+ Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Quy định này đã khẳng định vị trí, vai trò, đồng thời cũng đề cao trách nhiệm của tổ hòa giải trong việc phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, đoàn thể nhân dân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Tổ trưởng tổ hòa giải:

Tổ trưởng tổ hòa giải là người do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban Công tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

- Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải

Theo Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải có các quyền và nghĩa vụ như: phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên; đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải; đề nghị cho thôi làm hòa giải viên; báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng; hoặc các vụ, việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự; báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.

7. Hoạt động hòa giải ở cơ sở

a) Căn cứ tiến hành hòa giải

Thứ nhất, một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.

Quy định này nhằm đề cao tính tự nguyện, chủ động của các bên khi có nhu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định các bên phải có đơn đề nghị hòa giải.

Thực tế thời gian qua đã khẳng định việc hòa giải nếu được các bên yêu cầu thì việc hòa giải diễn ra thuận lợi hơn so với các trường hợp khác. Do đó, khi các bên tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến để yêu cầu thực hiện hoà giải, hoà giải viên cần cân nhắc xem xét vụ, việc được yêu cầu hoà giải có thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở hay không. Thông thường, phần lớn các bên có tranh chấp, mâu thuẫn đều tìm đến tổ hoà giải vì tổ hoà giải là nơi gần gũi, thuận tiện nhất, giải quyết kịp thời các tranh chấp, xích mích mới phát sinh... Tuy nhiên, cần lưu ý phân biệt đối với trường hợp, các bên

tranh chấp, mâu thuẫn tìm đến tổ hoà giải không phải để được giải quyết bằng con đường hoà giải đối với các tranh chấp, mâu thuẫn mà nhằm mục đích trốn tránh việc xử lý hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật do họ gây ra.

Thứ hai, hòa giải viên chủ động tiến hành hòa giải khi trực tiếp chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải.

Theo đó, khi hòa giải viên trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên đang xảy ra (ví dụ, tranh chấp lỗi đi chung giữa hai gia đình và họ đang cãi vã, chửi mắng nhau...) hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải, và nhận thức rằng nếu không kịp thời hòa giải, ngăn chặn ngay thì có thể dẫn tới xô sát, đánh nhau gây thương tích thì hòa giải viên có thể tự mình chủ động gặp gỡ ngay các bên tranh chấp, mâu thuẫn để hòa giải. Việc chủ động tiến hành hòa giải của hòa giải viên trong trường hợp này là rất cần thiết để giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư, tránh để chuyện bé xé ra to, từ tranh chấp dân sự chuyển thành phạm tội hình sự.

Thứ ba, theo sự phân công của tổ trưởng tổ hòa giải hay theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan.

Theo Điều 18 Luật Hòa giải ở cơ sở, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Tùy thuộc đối tượng, tính chất của vụ, việc hòa giải, điều kiện mâu thuẫn, tranh chấp và quan hệ gia đình, xã hội của các bên, tổ trưởng tổ hòa giải xem xét, lựa chọn, cử hòa giải viên tham gia hòa giải vụ, việc sao cho phù hợp (theo các tiêu chí như lứa tuổi, giới tính, địa vị xã hội, kinh nghiệm sống, ví dụ, nếu các bên tranh chấp, mâu thuẫn là nữ giới thì nên phân công hòa giải viên là nữ...).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, hoà giải viên được yêu cầu hoặc phân công hòa giải có thể từ chối việc hoà giải hoặc đề nghị yêu cầu, phân công hòa giải viên khác nếu có căn cứ cho rằng mình có quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hoà giải hoặc liên quan đến một trong các bên tranh chấp, mâu thuẫn và việc từ chối này nhằm bảo đảm việc hoà giải được khách quan, công bằng.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

Theo Điều 17 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có quyền lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải; đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải; yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai; được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải. Đồng thời, có nghĩa vụ trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp

tài liệu, chứng cứ có liên quan; tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan; không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải.

c) Người được mời tham gia hòa giải

Theo Điều 19 Luật Hòa giải ở cơ sở, trong quá trình hòa giải, nếu thấy cần thiết, hòa giải viên và một trong các bên khi được sự đồng ý của bên kia có thể mời người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác tham gia hòa giải.

Người được mời tham gia hòa giải phải tuân thủ các nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Để khuyến khích, động viên, ghi nhận những đóng góp của các cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở, Điều 2 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở, được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp hoà giải viên mời người ngoài tổ hoà giải cùng tham gia việc hoà giải thì hoà giải viên đó vẫn đóng vai trò người thực hiện việc hoà giải, còn người được mời có vai trò giúp đỡ hòa giải viên thực hiện việc hoà giải. Người được mời có thể bằng kiến thức pháp luật, kiến thức xã hội hoặc uy tín cá nhân cùng với hòa giải viên phân tích, khuyên bảo, thuyết phục các bên tự thỏa thuận, giải quyết với nhau mâu thuẫn, tranh chấp sao cho “thấu tình, đạt lý”.

d) Địa điểm, thời gian hòa giải

Trong thực tiễn hòa giải ở cơ sở, rất nhiều trường hợp, hòa giải viên không chỉ tiến hành hoà giải một lần là có thể giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn được ngay mà thường phải kiên trì, tốn nhiều thời gian, công sức gặp gỡ từng bên hoặc các bên nhiều lần để phân tích, giải thích, thuyết phục mới được. Hơn nữa, các bên tranh chấp, mâu thuẫn cũng cần có thời gian để suy ngẫm những điều hoà giải viên đã phân tích, giải thích và cân nhắc thiệt hơn để quyết định cách dàn xếp mâu thuẫn, tranh chấp. Vì vậy, việc lựa chọn thời gian và địa điểm tiến hành hoà giải được diễn ra nhiều lần trong suốt quá trình thực hiện hoà giải, phù hợp với nguyện vọng, bảo đảm thuận lợi cho các bên tranh chấp, mâu thuẫn.

Về thời gian hòa giải, để bảo đảm việc hòa giải được tiến hành kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài, dẫn đến những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải”*.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, việc hoà giải kịp thời, đúng lúc hoặc ngay sau khi sự việc xảy ra thì càng thuận lợi cho việc hòa giải đạt được kết quả, bởi nếu để

mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, rất có thể trở nên gay gắt, phức tạp hơn, việc thuyết phục các bên đạt được thoả thuận sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy, trường hợp hoà giải viên là người trực tiếp chứng kiến tranh chấp, mâu thuẫn và xét thấy cần thiết phải hoà giải ngay thì việc hoà giải có thể được tiến hành ngay tại thời điểm và nơi xảy ra tranh chấp, kịp thời can ngăn, dàn xếp, làm dịu tình hình căng thẳng giữa các bên, không để kéo dài tình trạng cãi cọ qua lại hoặc tụ tập, bàn tán, kích động dẫn đến diễn biến xấu có thể xảy ra.

đ) Tiến hành hòa giải

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định chi tiết, cụ thể về tiến hành hòa giải, song vẫn bảo đảm tính linh hoạt, không hành chính hóa hoạt động hòa giải, phát huy vai trò chủ động của hòa giải viên.

Hòa giải được tiến hành trực tiếp, bằng lời nói với sự có mặt của các bên, trường hợp các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.

Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, hòa giải viên hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. Mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở được ban hành tại Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng, có thể dẫn đến xung đột, hành vi bạo lực thì hòa giải viên cần thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa, can thiệp kịp thời nhằm hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn, trật tự công cộng.

e) Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

Trong trường hợp các bên tranh chấp ở các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. Các hòa giải viên phối hợp tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.

g) Kết thúc hòa giải

- Các trường hợp kết thúc hòa giải, bao gồm:

+ Các bên đạt được thỏa thuận.

+ Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải.

+ Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không thể đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không thể đạt được kết quả.

Như vậy, kết thúc quá trình hòa giải có thể là hòa giải thành hoặc hòa giải không thành, trong đó:

- *Hòa giải thành:*

Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

Theo khoản 2 Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành gồm các nội dung chính sau:

- + Căn cứ tiến hành hòa giải;
- + Thông tin cơ bản về các bên;
- + Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- + Diễn biến của quá trình hòa giải;
- + Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- + Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- + Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- + Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên và của hòa giải viên.

Để nâng cao trách nhiệm của các bên, của hòa giải viên khi thực hiện hòa giải, bảo đảm cho việc thực hiện kết quả hòa giải được hiệu quả, thiết thực, Luật Hòa giải ở cơ sở quy định về thực hiện thỏa thuận hòa giải thành và quy định về việc theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành tại Điều 25, Điều 26 Luật Hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.

Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở (Quy định tại Chương XXXIII. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015):

Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cơ chế,

phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án trong đó có hòa giải ở cơ sở nhằm giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa các bên do hòa giải viên đã hòa giải thành theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ở cơ sở do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

Thứ năm, thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364, 365 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể:

- Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung gồm: (i) Ngày, tháng, năm làm đơn; Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc dân sự; (ii) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người yêu cầu; (iii) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó; (iv) Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải

quyết việc dân sự đó (nếu có); (v) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu của mình; (vi) Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức yêu cầu là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thủ tục sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, trường hợp đơn yêu cầu không có đủ các nội dung quy định thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người yêu cầu để họ sửa đổi, bổ sung. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người yêu cầu qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu yêu cầu.

Trường hợp người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự.

Hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

- Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

+ Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

+ Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

+ Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

- Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau đây:

+ Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

+ Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

+ Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

+ Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định;

+ Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

+ Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;

+ Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 194 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thông báo thụ lý đơn yêu cầu, khoản 1 Điều 365 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu.

Thứ sáu, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải thành ở cơ sở được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

- Hòa giải không thành:

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.

Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ.

Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở

Hoạt động hòa giải ở cơ sở là hoạt động mang tính tự nguyện, tự quản của nhân dân, nên quản lý nhà nước không nhằm “*hành chính hóa*” hoạt động này, mà chủ yếu là tạo ra hành lang pháp lý và những điều kiện thuận lợi cho hoạt động này được duy trì, phát triển. Luật Hòa giải ở cơ sở quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của

Chính phủ, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại Điều 28, Điều 29 và tại Nghị định số 15/1999/NĐ-CP. Các quy định này đã thể hiện sự phân cấp cụ thể giữa cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương trong quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở.

a) Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở của Chính phủ, Bộ Tư pháp

Khoản 1 Điều 28 Luật Hòa giải ở cơ sở quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:

- Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
- Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;
- Quy định mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở; mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Luật Hòa giải ở cơ sở cũng quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Luật Hòa giải ở cơ sở đã quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác hòa giải ở cơ sở, thể hiện sự phân cấp trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, cơ chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các ngành và các cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở nhằm bảo đảm thống nhất trong việc quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở; phát huy thế mạnh của địa phương trong công tác hòa giải trên cơ sở điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Luật quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) tại Điều 29. Đồng thời, Nghị định số 15/2014/NĐ-CP đã quy định chi tiết các điều này tại Điều 4 của Nghị định. Cụ thể như sau:

- *Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:*

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương;

+ Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở;

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

+ Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ

cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở;

+ Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

+ Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Luật Hòa giải ở cơ sở quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là ở cấp cơ sở trong việc: giới thiệu, bầu, công nhận, cho thôi hòa giải viên, củng cố, kiện toàn tổ hòa giải (Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 14), hòa giải giữa các bên ở các thôn, tổ dân phố khác nhau (Điều 22), theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành (Điều 26). Điều này khẳng định rõ vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác hòa giải ở cơ sở. Theo đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi

chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Đề cụ thể hóa nội dung này, Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN hướng dẫn phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở giữa cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cụ thể như sau:

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đóng góp ý kiến về dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

- Tổ chức phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp phổ biến, vận động nhân dân tại cộng đồng dân cư thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật ở cơ sở bằng biện pháp hòa giải.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn cho báo cáo viên pháp luật của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp để thực hiện công tác phổ biến, vận động nhân dân chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp; phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ kiểm tra và thực hiện kiểm tra theo kế hoạch.

Căn cứ vào kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng Tổ hòa giải tiến hành tự kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại thôn, tổ dân phố, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả tự kiểm tra.

- Giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; yêu cầu cơ quan, tổ chức được giám sát cung cấp thông tin về các vấn đề có liên quan đến nội dung giám sát;

tổ chức đối thoại với đối tượng được giám sát để làm rõ nội dung kiến nghị; gửi báo kết quả giám sát đến Chính phủ, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát; yêu cầu tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung kiến nghị giám sát khi cần thiết; tổ chức thực hiện kiến nghị sau giám sát.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi:

Việc phối hợp tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau:

+ Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, định kỳ năm năm tổ chức tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở gửi Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp; đóng góp ý kiến về báo cáo sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp và phối hợp chuẩn bị các điều kiện phục vụ sơ kết, tổng kết;

Căn cứ kế hoạch sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, tổ trưởng tổ hòa giải động viên, khuyến khích hòa giải viên tham gia hội thi hòa giải viên giỏi.

- Tổ chức khen thưởng về hòa giải ở cơ sở:

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương đề xuất với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cùng cấp khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về danh sách các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp tổ chức tôn vinh, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.